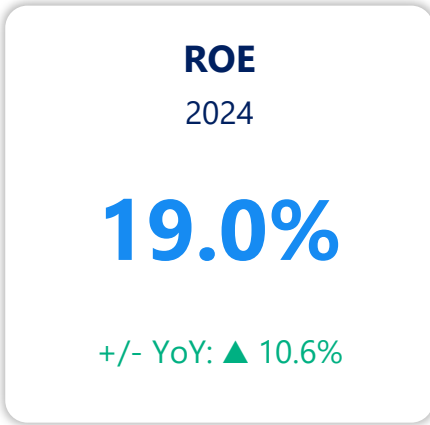
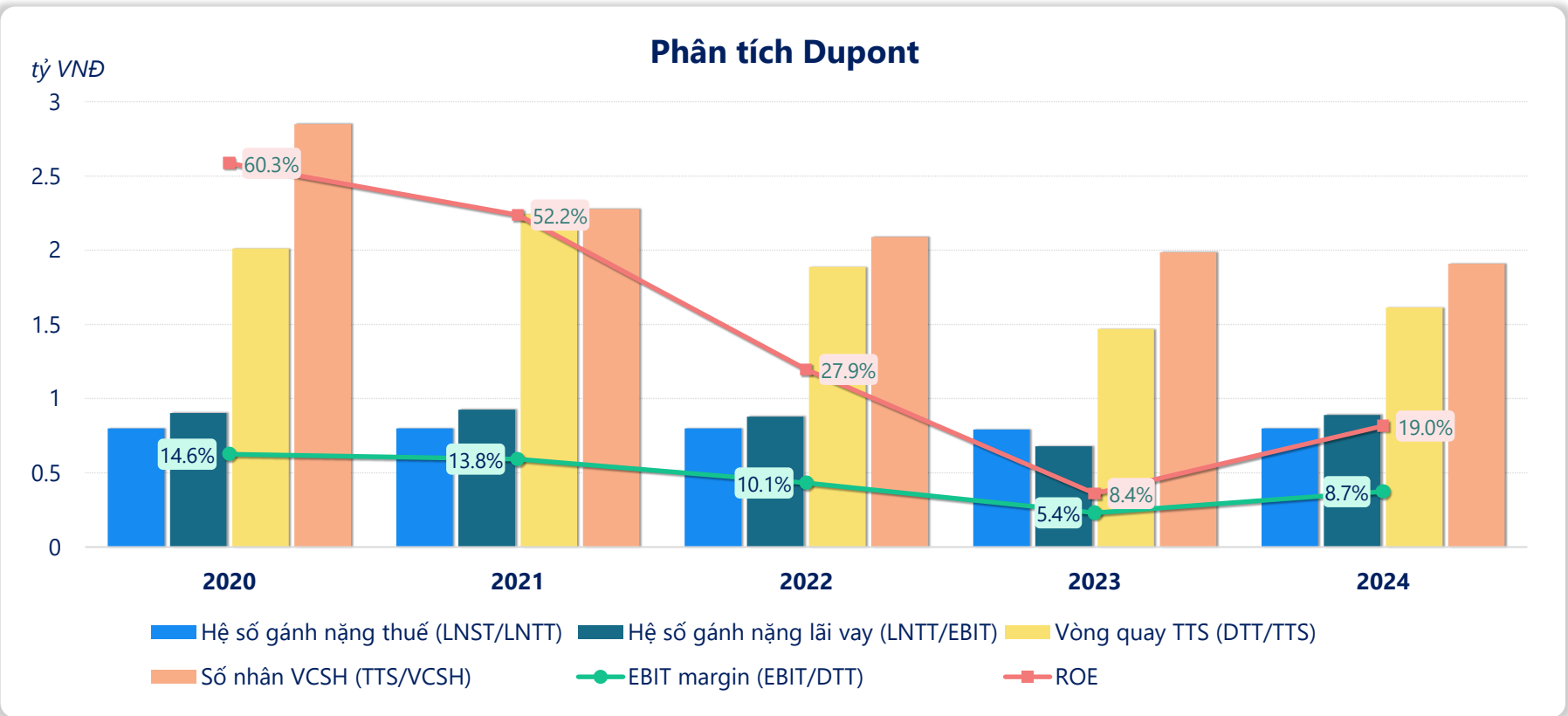
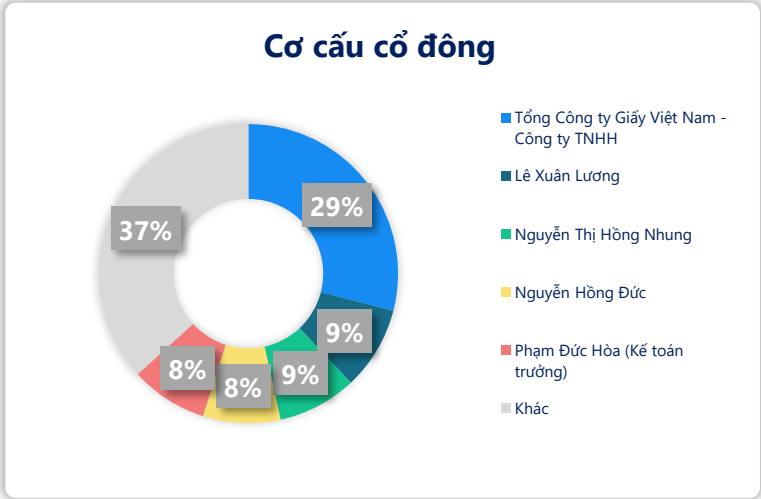


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

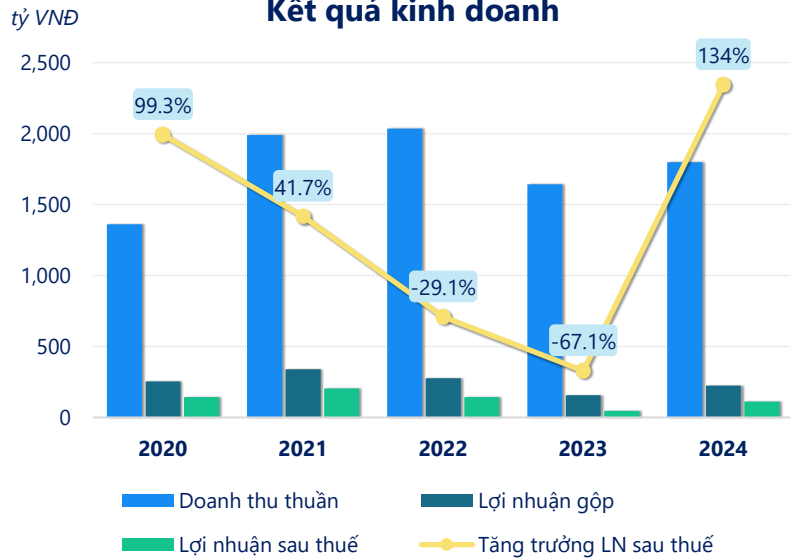
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		86,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		60,094 - 84,541
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		998
Số lượng CPLH (CP)		11,605,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		830
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.11
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
GVT		23.2%	14.0%	23.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Giấy Việt Trì (UPCOM: GVT)

Kết quả kinh doanh

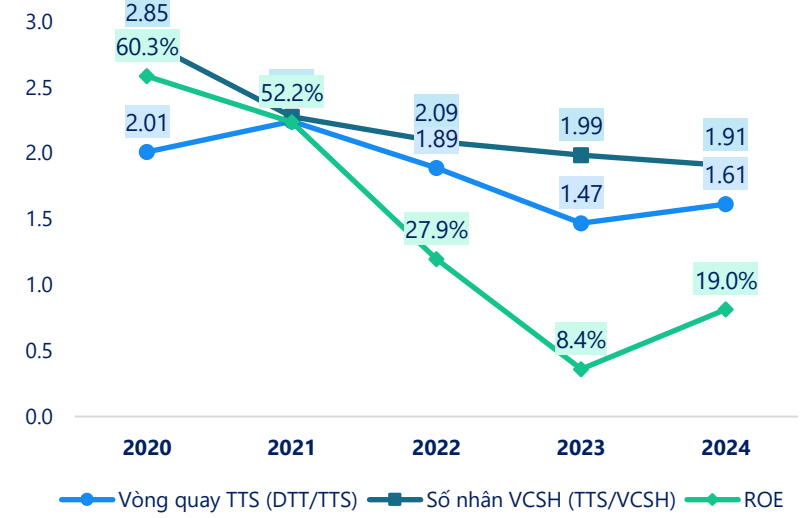


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.70%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

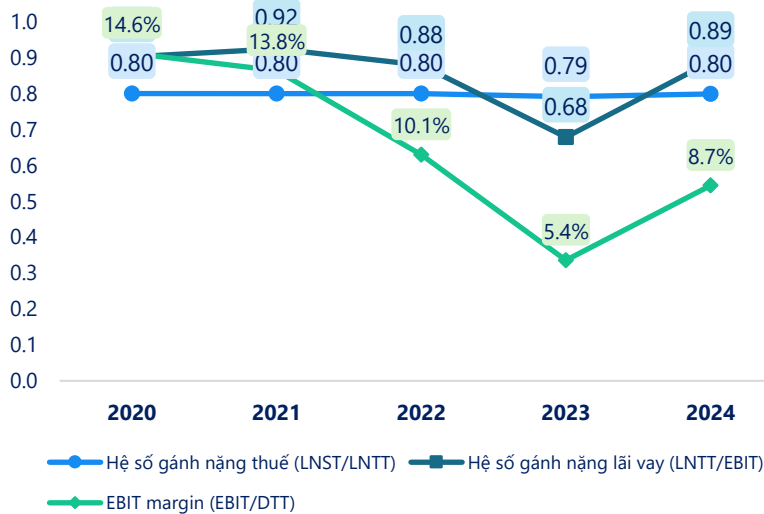
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **GVT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,798** tỷ đồng **tăng 9.40%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 134%** đạt **111.2** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **19.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

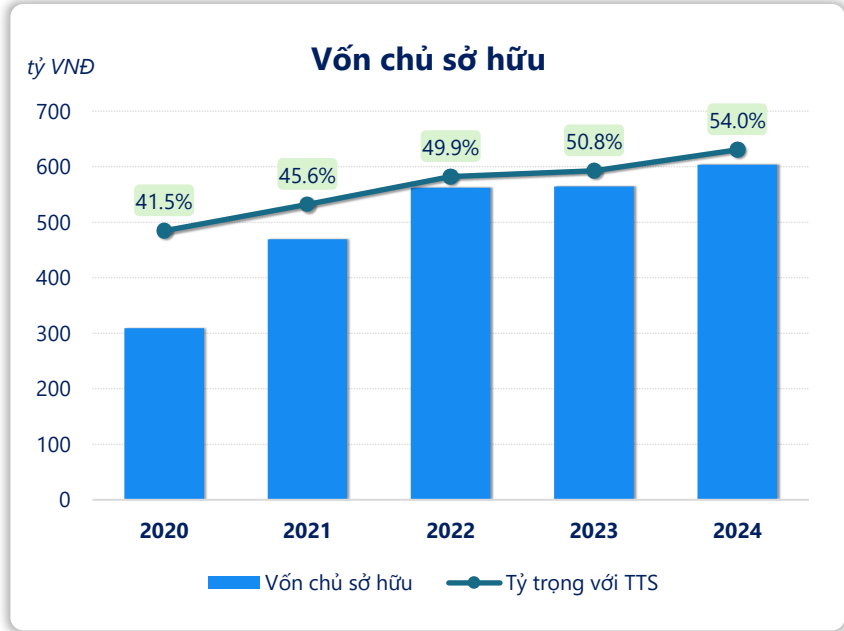
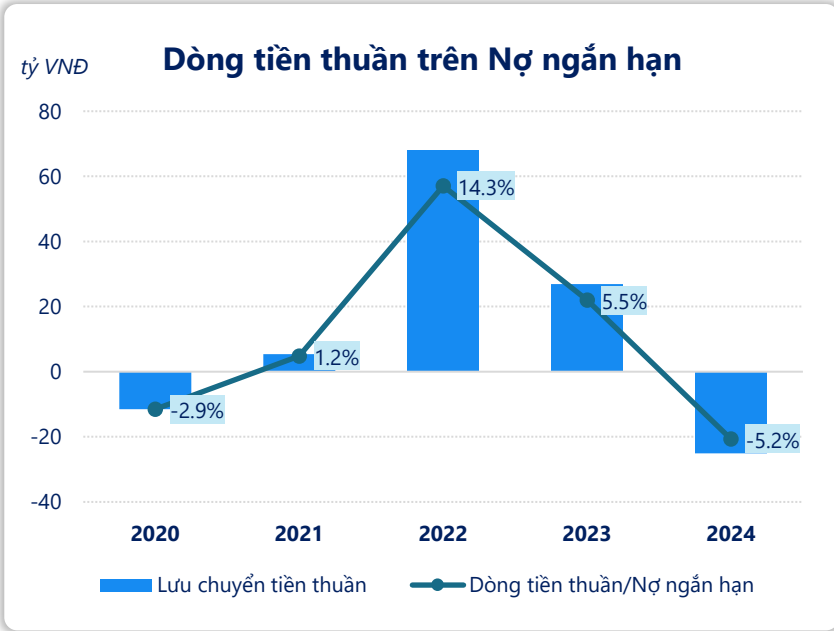
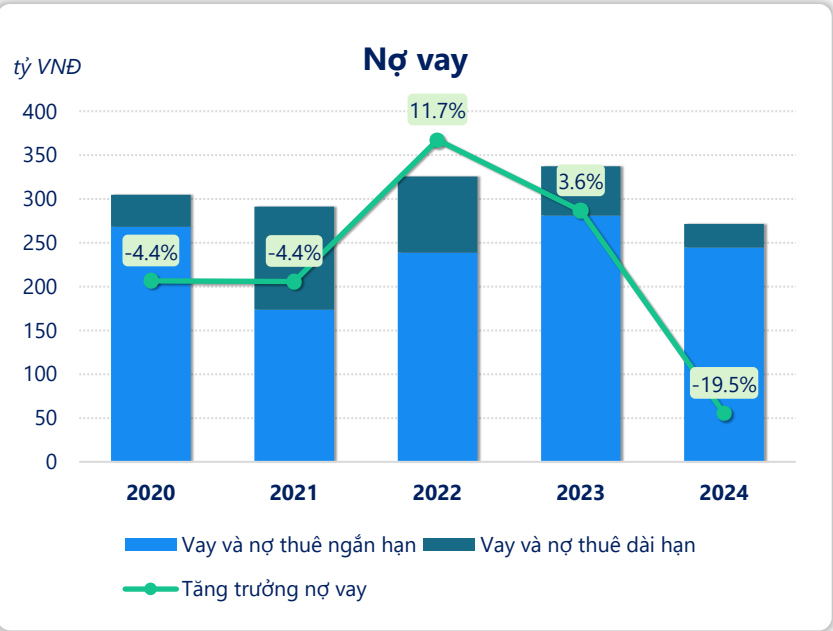
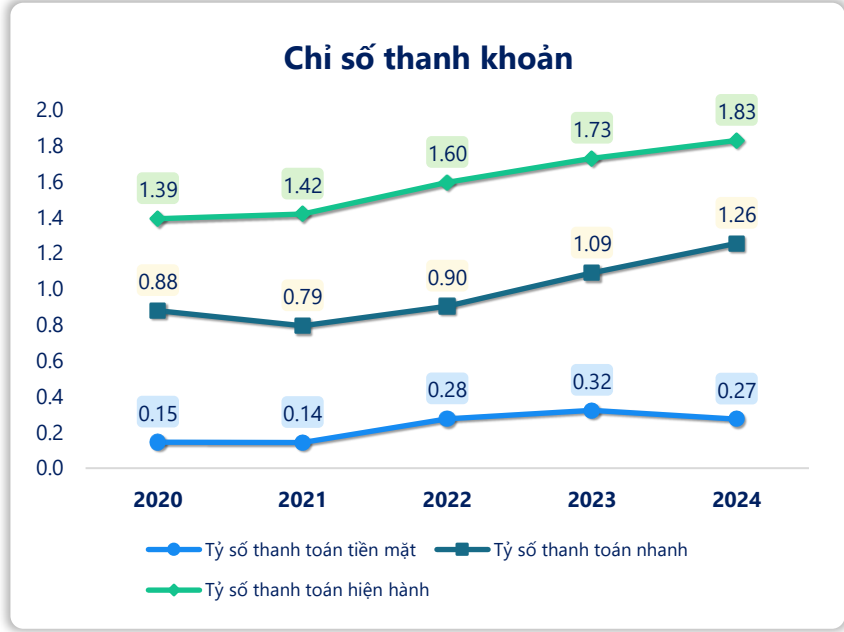
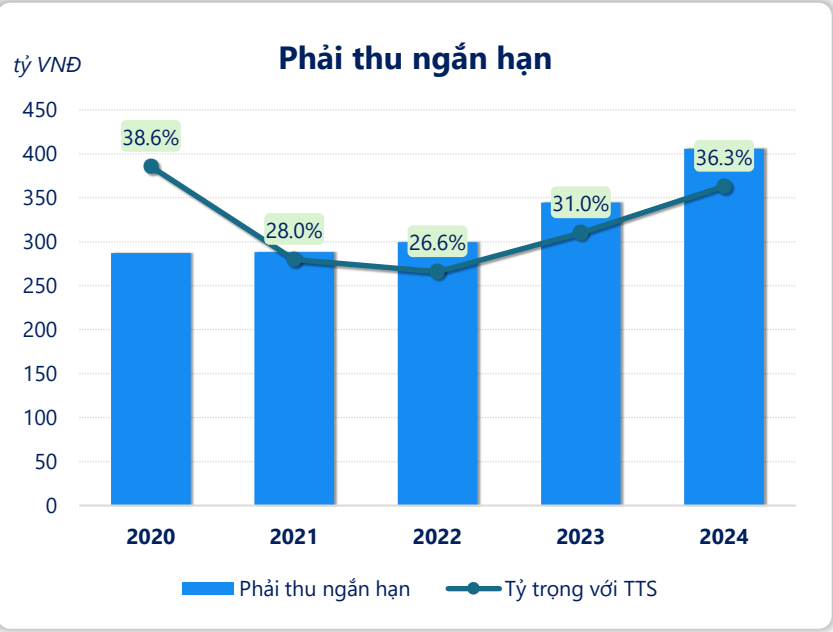
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.91** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,117	1,111	0.5%
Tài sản ngắn hạn	890	849	4.9%
Tiền và tương đương tiền	133	158	-15.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.7	30.4	132%
Phải thu ngắn hạn	406	345	17.7%
Hàng tồn kho	279	314	-11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.91	0.72	27.4%
Tài sản dài hạn	227	263	-13.5%
Phải thu dài hạn	0	0.57	-100%
Tài sản cố định	214	256	-16.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.08	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.10	2.10	0.0%
Tài sản dài hạn khác	9.78	3.67	166%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	513	547	-6.1%
Nợ ngắn hạn	486	490	-0.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	244	281	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	146	-1.7%
Nợ dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.1	56.3	-51.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn chủ sở hữu	604	565	6.9%
Vốn điều lệ	116	116	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,362	1,989	2,035	1,644	1,798
Giá vốn hàng bán	1,108	1,649	1,759	1,486	1,573
Lợi nhuận gộp	254	340	276	157	225
Doanh thu HĐTC	1.26	2.30	6.75	5.00	6.12
Chi phí TC	20.1	21.8	33.2	30.8	20.7
Chi phí lãi vay	19.5	20.8	24.9	28.4	17.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	27.3	34.0	35.6	31.9	32.5
Chi phí QLDN	28.4	33.1	34.7	40.1	39.7
LN thuần từ HĐKD	179	253	180	59.5	139
Lợi nhuận khác	-0.10	1.01	0.52	0.41	0.48
LN trước thuế	179	254	180	59.9	139
Lợi nhuận sau thuế	143	203	144	47.4	111
LNST của CĐ cty mẹ	143	203	144	47.4	111

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.2	304	116	88.1	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.1	-234	-37.0	-31.3	-82.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.6	-65.2	-11.1	-30.0	-107
Tiền đầu kỳ	69.4	57.9	63.3	131	158
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	5.35	68.1	26.9	-25.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	57.9	63.3	131	158	133